

NH

Nha

Nha 牙. Răng.

Nha-bài ○ 牌. Thẻ ngà. || Nha-cam ○ 疔. Chứng cam răng.

Nha 衙. Phòng giấy các quan: *Huyện-nha, — Phủ-nha.*

Nha-lại ○ 吏. Người thuộc lại ở các nha. || Nha-môn

○ 門. Cửa dinh các quan: *Kéo nhau đến trước nha-môn.*

VĂN-LIÊU. — *Lạ gì những thói quan-nha (K).*

Nha 芽. Mầm (Không dùng một mình): *Manh-nha. Kẹo mạch-nha.*

Nha-phiến 鴉片. Xem a-phiến,

Nhá

Nhá. Nhai kỹ cho nhỏ: *Nhá cơm. Nhá xương.*

Nhá. Nói trời sắp tối hẳn: *Trời nhá tối.*

Nhá-nhem. Nói khoảng thì giờ sắp tối hẳn: *Nhá-nhem trông không rõ mặt người.*

Nhà

Nhà. I. Chỗ ở do sự kiến-trúc mà thành, chung quanh có tường, có vách, trên có mái che: *Nhà gạch. Nhà tranh.* Nghĩa rộng: Chỗ ở của người ta.

Nhà bắt vắn. Nhà làm thành nhiều cái, có đường đi thông

kia. || **Nhà bông.** Công-đường ở dinh các Nhà dọc để đi thông từ nhà trong ra nhà

Nói chung về nhà ở. || **Nhà chung.** Nhà

ội Da-tô, bao nhiêu cửa cái thuộc chung không riêng của một ai || **Nhà chữ công.**

h chữ công 工, một cái ở trong một cái hay dọc ở giữa. || **Nhà chữ điền.** Nhà làm

ở giữa một cái, chung quanh bốn cái, trong chữ môn. Nhà làm theo hình chữ môn 門,

ai bên hai cái. || **Nhà hàng.** Nhà dọn hàng Nhà có lầu, có gác. || **Nhà thờ.** Nhà làm ở

trên mộ khi mới chôn. || **Nhà-quê.** Nhà ở thôn quê. || **Nhà sàn.** Nhà làm có sàn người ở trên, dưới bỏ trống hay nuôi súc vật. || **Nhà táng.** Nhà làm bằng giấy úp trên quan-tài khi đưa đám ma. || **Nhà tiêu.** Nhà để đi đại-tiện.

II. Xưởng công-nghệ hay sở có nhiều người tụ họp: *Nhà in. Nhà trường. Nhà hội-đồng.*

III. 1. Tiếng gọi chung một gia-tộc: *Nhà Lê. Nhà Nguyễn. Nhà nền-nếp, Nhà giàu có. Nhà trai. Nhà gái.* — 2. Tiếng vợ chồng gọi nhau: *Nhà về trông con. Nhà tôi.* — 3. Tiếng gọi người chuyên làm một nghề gì: *Nhà nghề. Nhà trò.*

Nhà gái. Bên họ cô dâu. || **Nhà nghề.** Người chuyên tinh về một nghề gì. || **Nhà người.** Tiếng người trên gọi người dưới. || **Nhà tôi.** Tiếng xưng vợ hay chồng đối với người khác. || **Nhà trai.** Bên họ chú rể || **Nhà trò.** Phường đàn-bà làm nghề hát xướng.

IV. Một phái: *Nhà Phật. Nhà thánh. Nhà nho. Nhà binh. Nhà khoa-học. Nhà chính-trị.*

Nhà-nước. Cơ-quan chính-trị trong một nước: *Nhà-nước phải lo hưng-lợi, trừ hại cho dân.*

Nhả

Nhả. Buông bỏ vật gì đã ngậm ở trong mồm ra: *Nhả miếng cơm. Nhả mồi.* Nghĩa rộng: Không ăn, không chịu, bung ra, rời ra; *Sơn nhả ra. Hồ nhả ra.*

VĂN-LIÊU. — *Nhả ngọc, phun châu,*

Nhả. Không nhà, không đứng-dẫn: *Chơi nhả.* — *Nói nhả.*

Nhả-nhớt. Cũng nghĩa như nhả.

Nhã

Nhã 雅. Khoan-thai, thanh-tao, vui-vẻ, ôn-hòa, có lễ-độ, có ý-nghị, trái với thô-tục: *Người nhã. Ăn nói nhã.*

Nhã-độ ○ 度. Phong-độ nhã-nhận: *Người có nhã-độ.* || **Nhã-nhận.** Cũng nghĩa như nhã. || **Nhã-trí** 致. Về phong-nhã: *Nhã bày-biện có nhã-trí.* || **Nhã-ý** ○ 意. Ý

nhã-nhận: *Cảm-ta cái nhã-ý của ông.*

Nhã 雅 Một thể thơ ở kinh Thi, dùng để hát khi có đại-lễ ở triều-miếu.

Nhã-nhạc 樂. Bài hát hợp với tiếng nhạc dùng ở nơi triều-miếu.

Nhạ

Nhạ. Nhựa dùng để đánh chim.

Nhác

Nhác. Lười-biếng, trễ-nải : *Việc nhà thì nhác, việc nhà bác thì siêng.*

Nhác. Chợt : *Nhác thấy.*

Nhạc

Nhạc. Thứ chuông nhỏ làm bằng đồng, có miệng như miệng ống sáo, trong có hạt để lắc cho thành tiếng : *Nhạc ngựa.*

Nhạc 樂. Tiếng gọi chung cả ngũ thanh, bát âm : *Mùa nhạc. Cử nhạc.*

Nhạc-công 工. Người chuyên nghề âm - nhạc. || **Nhạc-khi** 器. Đồ nhạc. Đàn, sáo, chuông, trống là nhạc khí. || **Nhạc-sư** 師. Thầy dạy âm-nhạc.

Nhạc 岳. Dãy núi.

Nhạc-gia 家. Nhà bố mẹ vợ, do điển : Thái-sơn là một dãy núi trong ngũ-nhạc, trên có ngọn núi tên là **Trượng-nhân**, theo tục người Tàu gọi bố-vợ là **trượng-nhân**, nhân thế mới mượn tiếng nhạc để gọi bố mẹ vợ. || **Nhạc-mẫu** 母. Mẹ vợ. || **Nhạc-phụ** 父. Bố vợ.

Nhách

Nhách. Tiếng phụ vào tiếng dai, để tỏ ý dai lắm : *Miếng thịt dai nhách.*

Nhai

Nhai. Bỏ vào miệng, lấy răng nghiền cho nhỏ vật gì : *Nhai thịt. Nhai trâu.* Nghĩa rộng : Nghiền đi nghiền lại mãi : *Nhai mãi bài học mà không thuộc.*

VĂN-LIỆU. — Tay làm hàm nhai (t-n). — Ăn có nhai nói có nghĩ (t-n). — Lai-dai như chó nhai để rách (t-n).

Nhai 涯. Bờ : *Thiên-nhai. Vô-nhai.*

Nhai 街. Đường phố : *Du-nhai.*

Nhai-nhải. Xem « nhải-nhải ».

Nhái

Nhái. Loài vật thuộc về loài ếch. hình nhỏ, mình dài.

Nhái bầu. Thứ nhái bụng to. || **Nhái bèn.** Thứ nhái hay bám trên cành cây. || **Nhái chàng.** Châu-chuộc.

VĂN-LIỆU. — Bất nhái bỏ đệp (t-n). — Cóc chết bao thuở ếch sấu. *Ảnh-trương lớn tiếng, nhái bầu dựa hơi (Ph-ug).*

Nhái. Nhại : *Nhại tiếng.*

Nhài

Nhài. Thứ cây có hoa trắng, thơm, nở về đêm : *Thoang-thoảng hoa nhài.*

Nhài - quạt. 1. Mũ hình như hoa nhài, để giữ hai đầu cái suốt quạt giấy. — 2. Tật ở trong lòng đen con mắt hình như cái nhài-quạt : *Mắt có nhài-quạt.*

Nhải

Nhải-nhải. Thường nói là « nhai-nhải ». Nói dai mãi không thôi : *Nói nhải-nhải cả đêm.*

Nhải

Nhải. Bé oát : *Đồ nhải con*

Nhại

Nhại. Lặp lại mà bất-chước cái bộ hay cái tiếng của người khác, có ý trêu chọc : *Nhại tiếng.* Nghĩa rộng : Nói cái gì lặp lại như cái trước : *Bốc nhại quân bài.*

Nham

Nham. Món đồ ăn làm bằng rau chuối, bí, trộn với vừng : *Ăn bánh đúc với nham.*

Nham 巖. Chỗ núi cao và hiểm.

Nham-hiêm 險. Nói về núi cao, hiểm - trở. Nghĩa bóng. Hiêm-độc : *Lòng người nham-hiêm biết đâu mà dò.*

Nham-nham. Nhồm-nhếch, vấy-vá không được sạch-sẽ : *Viết nham-nham ra giấy.*

Nham-nháp. Xem « nháp - nháp ».

Nham-nhở. Cũng nghĩa như « nham-nham ».

Nhám

Nhám. Thứ cá bẽ.

Nhám. Không hẳn : *Trông nhám. Mặt bàn nhám.*

Nhằm

Nhằm. Thường quá, quen quá, phát chán : *Nói lảm nhảm tai.*

Nhảm

Nhảm. Bậy-bạ : *Nói nhảm. Ăn nhảm. Tin nhảm,*

Nhảm-nhảm. Cái cố, cái bậy : *Cãi nhảm-nhảm.* || **Nhảm-nhĩ** Cũng nghĩa như « nhảm ».

Nhan

Nhan 顏. Mặt : *Nhan-sắc. Hồng-nhan. Thừa nhan.* Nghĩa bóng : Tiêu-dè ở ngoài quyền sách hay ở ngoài lâu-dài đình viện : *Nhan quyền sách.*

Nhan-sắc 色. Sắc mặt. Nghĩa rộng : Sắc đẹp : *Người có nhan-sắc.*

Nhan-hồi 顏回. Tên một vị trong tứ-phối, học-trò giỏi của đức Không-tử, thường gọi là Nhan-tử.

Nhan-nhân. Xem « nhân-nhân ».

Nhàn

Nhàn 閒. Rảnh-rang, thông-thả: *Cảnh nhàn. Nhàn việc.*

Nhàn-cư 〇 居. Ở đứng, ở rồi: *Nhàn cư vi bất thiện.* || **Nhàn-hạ** 〇 暇. Thông-thả, rỗi-rãi: *Được ngày nhàn-hạ.* || **Nhàn-nhà** 〇 雅. Phong-lưu thanh-thơ: *Có vẻ nhàn-nhã.* **VĂN-LIÊU.** — *Danh lợi bất như nhàn (t-ng).*

Nhàn-nhật. Xem « nhật-nhật ».

Nhân

Nhân-nhân. Thường nói là nhan-nhân. Nhiều lắm, đông lắm: *Nhan-nhân những người.*

Nhãn

Nhãn. Thứ cây to, quả mọc từng chùm, cùi trắng và ngọt.

Nhãn-lồng. Thứ nhãn ngon, cùi giầy. || **Nhãn nước.** Thứ nhãn mỏng cùi, nhiều nước và ngọt.

VĂN-LIÊU. — *Tháng sáu buôn nhãn bán trăm, Tháng bảy ngày rằm xá tội vong-nhãn (C-d).*

Nhãn 眼. Mắt. Có khi đọc là nhỡn: *Thanh nhãn, Bạch nhãn.* Nghĩa bóng: Giấy dán ra ngoài để làm dấu hiệu: *Nhãn bao hương. Nhãn chai rượu.*

Nhãn-kính 〇 鏡. Kính đeo mắt: *Mua đôi nhãn-kính.* || **Nhãn-lực** 〇 力. Sức mắt trông tới: *Lấy hết nhãn-lực mà trông. Có nhãn-lực biết người hay dở.* || **Nhãn-tiền** 〇 前. Trước mắt: *Báo ứng nhãn-tiền. Việc nhãn-tiền.*

Nhạn

Nhạn 鴈. Thứ chim thuộc loài vịt, lúc là con mòng.

Nhạn-tin 〇 信. Tin con nhạn đem đến, nguyên vẹn, ngày xưa Tô - Vũ bên Tàu sang sứ Hung-nô rồi bị vây, không thông được tin về nước. Bên triều Hán có người viết thư buộc vào chân con nhạn gửi cho Tô-Vũ. Người đời sau dùng điển này để chỉ thư-từ tin-tức cho nhau: *Gửi mấy hàng nhạn-tin.* || **Nhạn-thư** 〇 書. Cũng nghĩa như « nhạn-tin ».

VĂN-LIÊU. — *Ngày sáu khắc tin mong nhạn vắng (C-O). — Đền cảnh quyền nhất, cuối trời nhạn thua (K). — Hồi thay nhạn yến đã hồng đây niên (K). — Chỉ lăm bán nhạn bên mây (L-V-T).*

Nhang

Nhang. Hương dùng để đốt khi cúng vái.

Nháng

Nháng. Bóng lộn lên: *Đồ sơn bóng nháng.*

Nhàng

Nhàng-nhàng. Không gầy, không béo: *Chẳng gầy chẳng béo chỉ hàng-nhàng.*

Nháng

Nháng. Thoảng quên: *Việc ấy tới nháng mắt!*

Nháng tai. Quên, không để tai nghe: *Nháng tai không nghe.* || **Nháng-trí.** Quên, không để ý đến: *Nháng trí không hiểu.*

Nhanh

Nhanh. Mau chóng: *Đi nhanh. Chạy nhanh.*

Nhanh-chai. Linh-lợi mau-mẫn: *Người nhanh-chai.* ||

Nhanh-nhầu. Mau-mẫn: *Ăn nói nhanh-nhầu.* || **Nhanh-nhe.**

Nhanh chóng nhẹ-nhàng: *Trông người nhanh-nhe.*

Nhanh-nhánh. Xem « nhánh-nhánh ».

Nhanh-nhánh. Xem « nhánh-nhánh ».

Nhánh

Nhánh. Cành con: *Cây mới đâm nhánh.*

Nhánh. Sáng bóng: *Nước sơn đen nhánh.*

Nhánh-nhánh. Thường nói là nhanh-nhánh. Cũng nghĩa như « nhánh ».

Nhành

Nhành. Cành-nhánh.

Nhánh

Nhánh. Hơi nhích mép: *Nhánh mép cười.*

Nhánh-nhánh Thường nói là nhanh-nhánh. **Chỉ đáng điều đũa-đũa, không đứng-đắn.** *Bảo thế mà cứ nhanh-nhánh!*

Nhao

Nhao. I. Ôn ào: *Đồn nao. Nói nao.*

Nhao-nhao. Cũng nghĩa như « nao ».

II. Nhoi đầu lên: *Trời nóng cá nao lên.*

Nháo

Nháo. Ngợ-ngác, xao-xác: *Tìm nháo cả lên.*

Nháo-nhác. Cũng nghĩa như « nháo »: *Gà con mất mẹ chạy nháo-nhác.*

Nháo-nhàng. Xem « nhàng-nháo ».

Nhào

Nhào. I. Lộn xướng, bở lộn xướng: *Ngã lộn nhào, Đám nhào xướng sớ.*

II. Cho nước vào vật gì mà trộn, bóp cho đều, cho nhuyễn: *Nhào bột làm bánh.*

Nhảo

Nhảo. Nát, ướt. *Cơm nhảo.* Nghĩa rộng: **Không đảm, không chắc:** *Thịt cánh tay nhảo.*

Nhảo nhoét. Nhảo lắm.

Nhạo

Nhạo. Ấm đựng rượu, có quai, có vòi.

Nhạo. Chế điệu: *Nói nhạo. Nhạo tiếng.*

Nhạo-háng. Điều-cột báng-bồ. *Nhạo báng đồng bóng.*

Nháp

Nháp. Không nhận: *Mặt bàn sờ nháp tay.*

Nháp-nháp. Thường nói là nham-nháp. Hơi nháp.

Nhạp

Nhạp. Xấu, nhuộm: *Bị nhạp. Mắc nhạp.*

Nhát

Nhát. Một cái đâm hay một cái chém có vết tích: *Chém một nhát vào đầu. Đâm một nhát vào bụng.* Nghĩa rộng: Một miếng do dao thái ra: *Nhát gừng.*

Nhát-gừng. Một miếng gừng bởi dao cắt ra: Nghĩa bóng: Tiếng nói rời-rạc không liên tiếp nhau: *Độc nhát gừng.*

Nhát. Không bạo dạn, hay sợ: *Tính nhát, nhát gan.*

Nhát. Khoảng thì giờ ngắn. Xem « lát ».

Nhạt

Nhạt. Nói cái vị, cái màu không đậm: *Canh nhạt. Chè pha nhạt. Cam nhạt. Mực nhạt. Màu vẽ nhạt.* Nghĩa bóng: Không được đậm thâm, mẫn-mà: *Câu chuyện nhạt. Cười nhạt. Tình nhạt.*

Nhạt-nhạt. Thường nói là « nhân-nhạt ». Hơi nhạt. || **Nhạt-nheo.** Nói chung về vị nhạt màu nhạt. || **Nhạt phèo.** Nhạt lấm, không đậm-đà: *Câu chuyện nhạt phèo.*

VĂN-LIỆU. — *Nhạt như nước ốc.* — *Nhạt như nước ao bèo.* — *Nhạt phẩn, phai hương.* — *Ăn nhạt mới biết thương mèo (t-n).* — *Tuy mây đằm nhạt, nhưng lòng cũng xiêu (C-o).* — *Mặn tình cát lữ, nhạt tình tao-khang (K).*

Nhau

Nhau. Đoạn ruột nối tử-cung mẹ với đốn cái thai khi ở trong bụng: *Cắt nhau, chôn nhau.*

Nhau. Rui nhỏ đóng trên cầu-phong để mọc ngôi lợp nhà.

Nhau. Nói về bên nọ với bên kia cùng làm, cùng chịu, cùng đối đãi lẫn: *Cãi nhau. Yêu nhau. Chia nhau. Khuyến nhau.*

VĂN-LIỆU. — *Rủ nhau làm phúc, chớ giục nhau đi kiện.* — *Yêu nhau xin nhớ lời nhau (C-d).* — *Còn nhiều ân-oán với nhau (K).* — *Phải duyên hương lửa cùng nhau (C-o).* — *Gặp nhau dễ giấu nhau chi (Nh-đ-m).* — *Anh em chém nhau đàng đống, không ai chém nhau đàng lười (T-ng).*

Nhau-nhầu. Xem « nhau-nhầu ».

Nhàu

Nhàu. Dẫn đeo không thẳng: *Vỏ nhàu tờ giấy.*

Nhàu-nhàu. Nói về tiếng nói không phân-minh, lúc vừa ăn vừa nói: *Nói nhàu-nhàu trong miệng.*

Nhầu

Nhầu-nhầu. Thường nói là « nhau-nhầu ». Trỏ giọng nói thô-bỉ cục-cằn: *Nói nhầu-nhầu như chó cắn.*

Nhay

Nhay. Cắn hay cạp mà nghiêng đi nghiêng lại: *Chó nhay chân.*

Nhay-nhay. Dai, cửa không đứt: *Dao cùn thái nhay-nhay mãi không đứt.*

Nhay-nháy. Xem « nháy-nháy ».

Nháy

Nháy. Một cái chớp mắt.

Nháy. 1. Chớp mắt: *Nháy mắt một cái.* Nghĩa rộng: Chớp đi chớp lại nhấp-nhoang: *Đèn nháy. Điện nháy.* — 2. Ra hiệu bằng mí mắt: *Nháy gáy. Nháy người bên cạnh.* **Nháy-nháy.** Thường nói « nhay-nháy ». Chớp luôn: *Con mưa, chớp nháy-nháy.*

VĂN-LIỆU. — *Chớp đồng nhay-nháy, gà gáy thì mưa (T-ng).*

Nhảy

Nhảy. 1. Co chân lại mà cất mình lên: *Nhảy qua, nhảy xuống.* Nghĩa bóng: Vượt lên cao không theo thứ bậc: *Đang làm quan thấp nhảy lên làm quan cao.* — 2. Nói về con thú đực giao-cấu với con thú cái: *Bò nhảy cái.*

Nhảy-căng, Nhảy chơi lão. || **Nhảy cõn.** Xem động cõn. || **Nhảy-nhảy.** Thường nói là « nhay-nhảy ». Nói lúc ngựa nhảy người lên: *Ngựa nhảy-nhảy.* || **Nhảy-nhót.** Cũng nghĩa như «nhảy». *Con chim nhảy-nhót trên cành. Vui mừng nhảy-nhót.*

VĂN-LIỆU. — *Chó nhảy bàn đọc.* — *Nhảy chạn sáo.* — *Tôm tép nhảy, ốc nhồi cũng nhảy (t-n).* — *Cá tung nhảy sóng, rồng chờ vượt mây (B-C).* — *Vén mây nhảy sóng bấy giờ sẽ hay (Ph-tr).*

Nhạy

Nhạy. Chóng bật ra, mau bắt lửa: *Cái nổ bắn nhạy. Diêm nhạy. Pháo nhạy.* Nghĩa bóng: Mau chóng: *Công việc làm nhạy.*

Nhắc

Nhắc. I. 1. Nâng lên: *Nhắc cái ghế ra chỗ khác.* Nghĩa bóng: giúp đỡ cho người ta được thẳng tắn: *Nhắc cho lên làm quan.* — 2. Tăng lên, cao lên: *Hàng đã nhắc giá. Gạo đã nhắc giá.*

VĂN-LIỆU. — *Nhắc cân phúc tội rút vòng vắn xoay (Nh-đ-m).*

II. Nói lại cho người ta nhớ : *Nhắc lại chuyện cũ.*

Nhắc-nhóm. Nói đến luôn, nhớ đến luôn : *Nhắc-nhóm đến người bạn xa.*

VĂN-LIỆU. — Nghe chim như nhắc tấm lòng thần-hồn (K).

Nhăm

Nhăm. Tiếng năm nói trạnh khi đứng sau tiếng hai-mươi, ba mươi v. v. : *Hai-nhăm, bốn-nhăm.*

Nhăm-nhảm. Xem « nhăm-nhảm ».

Nhắm

Nhắm. Khép kín hai mi mắt lại : *Nhắm mắt mà ngủ.*
Nghĩa rộng : Nheo một mắt lại mà ngắm cho đúng, cho thẳng : *Nhắm vào đích mà bắn.*

VĂN-LIỆU. — Cũng liêu nhắm mắt đưa chân (K). — Đánh liêu nhắm mắt đợi thời xem sao (L-V-T).

Nhắm. Ăn đồ ăn sau khi uống hợp rượu : *Uống rượu có đồ nhắm.*

Nhắm-nháp. Trỏ bộ ăn ít một mà lâu : *Bữa cơm ngồi nhắm-nháp mãi.*

Nhằm

Nhằm. Tin, trúng : *Đánh nhằm chỗ phạm. Câu nói nhằm lý.* Nghĩa rộng : Ngắm cho đúng : *Nhằm đầu mà đánh.*

VĂN-LIỆU. — Mới hay tiền-định chẳng lằm, Đã tin điều trước, ắt nhằm điều sau (K).

Nhằm

Nhằm-nhằm. Thường nói là « nhăm-nhảm ». Nói đáng đứng mong đợi gì : *Đợi ai mà đứng nhăm-nhảm mãi ở đây.*

Nhậm

Nhậm. Bị cái gì nhỏ đâm vào da, thấy khó chịu : *Thóc nhậm. Râu cạo mới mọc hôn nhậm má người ta.*

Nhậm-mắt. Đau mắt khó chịu.

Nhậm. Mau mắn nhanh-nhẹ : *Nhậm con. Nhậm chân.*

Nhậm-lẹ. Nhanh-nhẹ : *Làm việc nhậm-lẹ.* || **Nhậm-nhọt.** Cũng nghĩa như « nhậm lẹ ».

Nhấn

Nhấn. Cau lại : *Thấy việc khó mặt nhấn lại.*

Nhấn-nhó. Trỏ bộ mặt cau-có, buồn rầu : *Không có tiền mặt nhấn-nhó.* || **Nhấn-nhở.** Trỏ bộ cười cợt không nghiêm-trang : *Nói cười nhấn-nhở.* || **Nhấn-răng.** Co môi lại chia răng ra : *Nhấn răng mà cười. Chết nhăn răng.*

VĂN-LIỆU. — Mặt nhăn như bị. — Nhấn nhó như nhà khó hết tiền. — Đào nhấn-nhó mặt, liêu tan-tác mây (K). — Lọt tai Hồ cũng nhấn mây rơi châu (K). — Áo tươm-trớp rách, mặt bì-bì nhấn (Nh-đ-m). — Răng đen chẳng lộ là nhấn, Người đón chẳng lộ vấn khăn mới dòn (C-d).

Nhấn-nhấn. Xem « nhấn-nhấn ».

Nhấn

Nhấn. Gửi lời nói hộ : *Nhấn tin về nhà.*

Nhấn-nhe. Cũng nghĩa như « nhấn ». || **Nhấn-nhủ.** Nhấn bảo : *Ai về nhấn nhủ đôi lời.*

VĂN-LIỆU. — Ai về nhấn chị hàng cau, Chiều buồm nhấp nước giữ màu cho tươi (C-d). — Cắt người tìm-lỗi, đưa tờ nhấn-nhe (K). — Dám còn nhấn cá gửi chim nữa nào (Ph-Tr). — Tiện hồng nàng mới nhấn lời gửi sang (K). — Đánh liêu nhấn một đôi lời, Nhờ tay tể-độ vớt người trùn-luân (K).

Nhấn

Nhấn. Nhấm cái gì mà ăn lấy một phần, còn bỏ một phần ra : *Nhấn hạt dưa. Nhấn thóc. Nhấn xương.* Nghĩa bóng : Ăn được, làm được : *Việc ấy khó nhấn lắm.*

Nhấn

Nhấn. Chốc lát (chỉ nói về bệnh đau trong người) : *Đau nhấn. Uống thuốc khỏi nhấn.*

Nhấn-nhấn. Thường nói là « nhấn-nhấn ». Chốc chốc lại đau : *Nhấn-nhấn đau bụng.*

Nhấn

Nhấn. 1. Phẳng, trơn, không ráp, không gợn : *Nhấn như đá mài.* Nghĩa rộng : Sạch, trụi, không còn gì : *Hết nhấn. Mất nhấn.* — 2. Quen lắm : *Nhấn mặt. Nhấn đường.*

Nhấn-các. Nhấn trơ : *Mặt nhấn-các.* || **Nhấn-nhụi.** Cũng nghĩa như nhấn : *Mày râu nhấn-nhụi.* || **Nhấn-thín** Nhấn lì : *Đầu cạo nhấn-thín.*

VĂN-LIỆU. — Nhấn như phấn hàng thụi (T-ng). — Qua chợ còn tiền, vô duyên khỏi nhấn má (T-ng). — Mày râu nhấn-nhụi, áo quần bảnh-bao (K).

Nhặng

Nhặng. Quấy quá : *Nói nặng. Làm nặng.*

Nhặng-nhít. Cũng nghĩa như « nặng ».

Nhặng-nhặng. Xem « nặng-nặng ».

Nhặng

Nhặng. Giống người mán. Nghĩa rộng : Lố-lăng : *Ăn mặc nặng lắm.*

VĂN-LIỆU. — Nhặng ăn cỗ đường (T-ng).

Nhặng

Nhặng. Đinh-dấp không dứt : *Việc nợ nặng việc kia.*
Nhặng-nặng. Nói cái gì đinh dai không dứt : *Nhựa dính nặng-nặng.*

Nhặng. Xặng bậy : *Nói nặng. Làm nặng.*

Nặng-nhít. Cũng nghĩa như « nặng ».

Nặng-nặng. Xem « nặng-nặng ».

Nhặng

Nhặng. Nói về bộ cứng, dai, không mềm, không dịu: *Mặc cái áo cứng nhặng. Thịt bò già dai nhặng. Nước mắm cứng nhặng. Lời nói cứng nhặng.*

Nhặng-nhặng. Thường nói là « nhặng-nhặng ». Lâu, dai: *Nhặng-nhặng như chó cắn ma (T-ng).*

Nhặng

Nhặng-nhặng. Thường nói là « nhặng-nhặng ». Trỏ bộ dài lắm: *Đám cười dài nhặng-nhặng.*

Nhặng

Nhặng. Loài ruồi xanh. Nghĩa bóng: Làm rối như con nhặng bay: *Làm nhặng cả nhà.*

Nhặng bộ. Cũng nghĩa như « nhặng ».

Nhấp

Nhấp. Sẽ hợp ở đầu môi mà chẹp miệng để cho biết vị: *Nhấp chén rượu.* Nghĩa rộng: Hơi rung cái môi để dư cá: *Cáu nhấp. Nhấp cá. Nhấp ếch.*

VĂN-LIỆU. — *Cơm hóa biếng nhấp, giặc hờn kềm yên (Nh-d-m).* — *Khi nâng chén nhấp, khi nòng con vai (Ph-h).*

Nhấp. Nhắm mắt lại mà ngủ: *Cả đêm không nhấp mắt.*

Nhặt

Nhặt. Nhỏ: *Chuột nhặt. Lắt-nhặt.*

Nhặt

Nhặt. 1. Cầm vật gì rơi mà đưa lên: *Nhặt đồng tiền.*
— 2. Lượ từng cái mà nhón lấy: *Nhặt cau, nhặt rau.*

Nhặt-nhặt. Nhặt dần hết cái này đến cái khác: *Nhặt nhanh hết cả của-cái.*

VĂN-LIỆU. — *Nặng nhặt chặt bị (T-ng).*

Nhặt. 1. Mau, liền, trái với thưa: *Đan thưa, đan nhặt. Tiếng khoan, tiếng nhặt.* — 2. Nghiêm-mặt: *Pháp-lệnh nghiêm-nhặt.*

VĂN-LIỆU. — *Bắt khoan bắt nhặt.* — *Nhặt cò mừa, thưa che gió (T-ng).* — *Đầu cánh quỳen nhặt, cuối trời nhận thưa (K).* — *Đêm thu đặng-đặng nhặt cài then máy (K).* — *Ca chèo dịp nhặt, dịp khoan (Nh-d-m).*

Nhấc

Nhấc. Sẽ nâng lên một tí: *Nhấc chân lên,*

Nhâm

Nhâm. Khuất bóng mặt trời. Xem « dâm »

Nhâm 壬. Chữ thứ 9 trong thập can.

Nhâm-dộn 遁. Phép thuật-số, tính trước được những việc tương-lai.

Nhâm 妊. Có mang, có thai (Không dùng một mình.

Nhâm-thần 娠. Có thai: *Đàn bà lúc nhâm-thần phải kiêng giữ cẩn-thận.*

Nhắm

Nhắm. Lấy đầu răng mà cắn từng tí cho nát ra: *Gián nhắm quần-áo. Nhắm bút lông.*

VĂN-LIỆU. — *Trên thì gián nhắm mắt đi. Ở giữa chuột cắn, dưới gì gì xuân (Văn cổ).*

Nhảm

Nhảm. Sai, không đúng. Cũng nghĩa như « lảm ». **Nhảm-nhặt.** Cũng nghĩa như « nhảm »: *Tính-toán nhảm-nhặt.*

Nhảm

Nhảm. Đọc sẽ trong miệng không ra tiếng: *Tinh nhảm. Học nhảm.*

Nhảm. Ăn chặn, lấy đón. Cũng nghĩa như « trảm »: *Gửi mồi tiền về cho nhà, nó nhảm đi mất.*

Nhậm

Nhậm. 1. Ăn chặn, ăn đón: *Nhậm ngay đi mất* — 2. Nhận: *Quan nhậm lễ.*

Nhậm 任 Cũng đọc là « nhiệm ». — 1. Dùng: *Người ấy trung-thực, có thể tin-nhậm được.* — 2. Nhận chức: *Quan đi nhậm chức.* — 3. Chức: *Trọng-nhậm, Nhậm-vụ.*

Nhậm-vụ 務. Việc mình đã nhận: *Phải làm cho hết cái nhậm-vụ của mình.*

VĂN-LIỆU. — *Quan trị, quan nhậm (T-ng).* — *Kim thì cải-nhậm Nam-bình (K).* — *Vàng ra ngoại nhậm Lâm-chi (K).* — *Cha làm tri-phủ nhậm miềm Hà-khê (L-V-T).*

Nhân

Nhân 人. Người: *Đại-nhân. Tiều-nhân.*

Nhân-cách 格. Cách riêng để làm người: *Hoàn-toàn nhân-cách.* || **Nhân-công 工.** Công việc làm của người: *Đào sông mất nhiều nhân-công.* || **Nhân-chủng 種.** Giống người: *Trong thế-giới có nhiều nhân-chủng.* || **Nhân-dân 民.** Nói chung về người dân: *Có đất-cát, có nhân-dân mới thành nước.* || **Nhân-dục 欲.** Lòng thị-dục của người: *Nhân-dục vô-nhai.* || **Nhân-đạo 道.** Đạo người: *Làm theo nhân-đạo.* || **Nhân-gian 間.** Cõi đời: *Hay đau địa-ngục ở miền nhân-gian.* || **Nhân-hòa 和.** Lòng hòa-thuận của người: *Địa-lợi không bằng nhân-hòa.* || **Nhân-khẩu 口.** Số người: *Trong làng có bao nhiêu nhân-khẩu.* || **Nhân-loại 類.** Loại người: *Có lòng thương nhân-loại.* || **Nhân-luân 倫.** Đạo thường của người ta: *Ăn ở không có nhân-luân gì cả.* || **Nhân-lực 力.** Sức người: *Nhân-lực thắng thiên.* || **Nhân-mệnh** hay **nhân-mạng 命.** Mạng người: *Nhân-mệnh chú trọng.* || **Nhân-ngã 我.** Người với ta, chia rẽ, có ý phân-biệt thiên-tư: *Nên bỏ lòng nhân-*

ngũ. || Nhân-phẩm 〇 品. Phẩm-giá người: Nhân-phẩm cao. || Nhân-quần 〇 君. Bậc làm vua. || Nhân-quần 〇 羣. Một đoàn người quần-tụ với nhau: Làm ích cho nhân-quần xã-hội. || Nhân-quyền 〇 權. Quyền làm người: Hội nước Pháp cách-mệnh có bản tuyên-bổ nhân-quyền. || Nhân-sinh 〇 生. Sự sống của đời người: Cái quan-niệm về cuộc nhân-sinh. || Nhân-số 〇 數. Số người: Kiểm-điểm nhân-số. || Nhân-suất 〇 率. Số kê ra từng người: Chiếu theo nhân-suất mà bỏ thuế. || Nhân-sự 〇 事. Công việc của người đời: Thấy nhân-sự mà ngán. || Nhân-tài 〇 才. Bậc tài-giỏi trong đám người: Trong nước có nhiều nhân-tài. || Nhân-tạo 〇 造. Tự người ta tạo-tác ra, trái với thiên-tạo. 1ơ nhân-tạo. || Nhân-tâm 〇 心. Lòng người: Nhân-tâm nan-trắc. || Nhân-tình 〇 情. Tình của người ta: Nhân-tình phần-phức. Dùng sang tiếng Nam có nghĩa là người có tình-ái riêng với nhau hay là lòng tư-tú nhận của đứt lót: Đem tiền cho nhân-linh. Người kia bị kiện, nhưng đã có nhân-tình với quan. || Nhân-trí 〇 智. Trí người: Mở-mang nhân-trí. || Nhân-trung 〇 中. Cái rãnh ở giữa môi trên. || Nhân-vật 〇 物. Bậc hơn ở trong đám đông người: Nhân-vật trong một xứ. || Nhân-vi 〇 爲. Tự người ta bày đặt ra. Trái với thiên-nhiên: Pháp-luật lẽ nghĩa là thuộc về nhân-vi.

VĂN-LIÊU. — Nhân vô thập toàn. — Nhân hiền tại mạo, trắng gạo ngon cơm. (T. ng). — Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều (K). — Lọt làm sao cho khỏi nhân tình (C-o). — Càng xem thế sự, càng đau nhân tình (L-V-T). — Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên. — Nhân bản trí đoán. — Nhân lão tâm bất lão. — Nhân tham tài nhi tử, Điều tham thực nhi vong. (T-ng).

Nhân-sâm 人參. Tên một thứ cây có củ như hình người, dùng làm thuốc bổ.

Nhân-trung-bạch 人中白. Chất cẩu của nước tiểu người, dùng làm thuốc.

Nhân-trung-hoàng 人中黃. Chất cẩu của phân người, dùng làm thuốc.

Nhân 仁. 1. 1. Tinh-thể hư-minh, công-chính, từ-ái, bao hàm hết cả các nết tốt: Nhân-tử ba tháng không trái điều nhân. — 2. Đức tình hay thương người: Ăn ở có nhân.

Nhân-ái 〇 愛. Lòng nhân yêu người: Tấm lòng nhân ái. || Nhân-chính 〇 政. Chính sự có ơn đến dân: Quan có nhân-chính. || Nhân-đức 〇 德. Nhân và đức: Người có nhân-đức hay cứu người. || Nhân-hậu 〇 厚. Nhân-đức, trung hậu: Thói nhà nhân-hậu. || Nhân-huynh 〇 兄. Tiếng gọi tôn người bạn: Lâu nay không được gặp nhân-huynh. || Nhân-ngãi. Người yêu trong cuộc tình-ái: Cô này là nhân-ngãi của ông kia. || Nhân-nghĩ. Tức là nhân-nghĩa. || Nhân-nghĩa 〇 義. Nhân và nghĩa: Ăn ở với nhau chẳng có nhân-nghĩa gì cả. || Nhân-nhân 〇 人. Người có nhân. || Nhân-nhượng 〇 讓. Nhân-từ, nhường-nhịn: Trong việc

mua bán nên biết nhân-nhượng nhau. || Nhân-quân 〇 君. Ông vua có nhân. || Nhân-từ 〇 慈. Lòng thương yêu: Có đức nhân-từ. || Nhân-thứ 〇 恕. Lòng nhân khoan - thứ: Nhân-thứ đối với kẻ dưới.

VĂN-LIÊU. — Bạc thì dân, bất nhân thì lính (T-ng). — Bán mình là hiếu, cứu người là nhân (K). — Việc quan phải giữ lấy nhân làm đầu (N-d-m).

II. 1. Mâm ở trong hạt: Nhân sen. Nhân đậu. — 2. Ruột bánh làm bằng đậu, thịt, đường v. v.: Nhân bánh chưng.

VĂN-LIÊU. — Có nhân nhân mọc, vô nhân nhân trùn. (T-ng).

Nhân 因. Có, gốc để sinh ra cái khác: Nhân-duyên. Nhân-quả. Nguyên-nhân.

Nhân-duyên 〇 緣. Nhân với duyên. Cái gốc và cái phần tu-trợ hợp lại mà sinh ra quả: Có nhân-duyên mới có vạn vật. Thường dùng rộng để nói về duyên vợ chồng: Nhân-duyên vợ-chồng. || Nhân-quả 〇 果. Cái gốc với cái quả: Xét hết cái nhân quả của một việc. || Nhân-tiện. Nhân dịp gì mà tiện làm việc khác: Nhân tiện gặp ông, trả ông quyền sách. || Nhân-thử. Cũng nghĩa như « nhân-tiện ».

VĂN-LIÊU. — Nhân-duyên trời có chiều người cho chăng (Nh-d-m). — Nhân-duyên đầu lại còn mong (K). — Hây tiền-nhân, hậu-quả xưa kia (C-o). — Nhân-duyên chưa ép, chữ đồng đã in (Nh-d-m). — Đa nhân-duyên nhiều đường phiến nảo (T-ng). — Muốn cho gần bến gần thuyền, Gần bác, gần mẹ nhân-duyên cũng gần (C-d).

Nhân 姻. Dâu-gia, sui-gia.

Nhân-gia 〇 家. Nhà dâu-gia: Định nghĩa nhân-gia. || Nhân-nghị 〇 誼. Tình nghĩa dâu-gia: Cùng chỗ nhân-nghị.

Nhân-ngôn. Tên một vị thuốc độc. Tức là thạch-tin.

Nhân

Nhấn. Ấn nhẹ vào, ấn nhẹ xuống: Nhấn móng tay xuống giấy.

Nhấn

Nhấn-nhận. Xem « nhận-nhận ».

Nhấn-nhị. Màu-mỡ, ý-vị: Chẳng có nhân-nhị gì cả.

Nhấn

Nhấn. Vòng nhỏ đeo ở ngón tay làm đồ trang sức: Nhấn vàng. Nhấn kim-cương.

Nhấn khâu mía. Nhấn ống hình giống khâu mía. || Nhấn quần. Nhấn có nhiều vòng quần lại.

VĂN-LIÊU. — Lẳng-lơ đeo nhấn chẳng chừa, Nhấn thì rơi mất, lẳng-lơ hầy còn (C-d).

Nhấn. Đến: Từ ấy nhấn nay.

VĂN-LIÊU. — Có chi ngồi nhấn tàn canh (K).

Nhấn 忍. 1. Nhịn: Nhấn nhục. Hàm nhẫn.

Nhận-nại 〇 耐. Chịu nhin quen: *Có tính nhẫn-nại.* || **Nhận-nhục** 〇 辱. Chịu nhục: *Việc này nhẫn-nhục sao yên* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Chữ nhẫn là chữ tương vàng, Ai mà nhẫn được thì càng sống lâu* (C-đ).

II. **Nữ: Bất nhẫn. Nhẫn tâm.**

Nhẫn-tâm 〇 心. Nữ lòng: *Nhẫn-tâm ăn ở tẻ-bạc.*

Nhận

Nhận. Đè xuống: *Nhận chân.*

Nhận. Khảm vào: *Nhận tam khí.*

VĂN-LIỆU. — *Tám đòn nhận ngọc, bốn bên buống rềm* (Nh-đ-m).

Nhận 認. 1. Lĩnh chịu: *Nhận lời. Nhận tiền. Nhận lễ. Nhận tội.* — 2. Nhìn xem có biết không, có phải không: *Nhận diện kẻ gian.*

Nhận-diện 〇 面. Nhìn mặt coi có phải hay không: *Sự chủ nhận-diện kẻ cướp.* || **Nhận-thực** 〇 寔. Nhận là thực: *Văn-tự có chữ lý-trưởng nhận thực.*

Nhận-nhận. Thường nói là « nhân-nhận ». Nói vị hơi dăng: *Trái cây nhân-nhận dăng.*

Nhâng

Nhâng-nháo. Trỏ bộ lặc-các không giữ lễ-độ: *Thằng bé này vào đâu cũng nhâng-nháo.*

VĂN-LIỆU. — *Nhâng-nháo như cáo vào chuông lợn* (T-ng).

Nhấp

Nhấp-nháy. 1. Nói con mắt chớp luôn-luôn: *Con mắt nhấp nháy.* — 2. Nói về ánh sáng vụt tỏ, vụt mờ, không nhất-định: *Ngọn đèn nhấp-nháy*

Nhấp-nhoáng. Nói về cái bóng sáng lóng-lánh của một vật gì: *Vàng đeo nhấp-nhoáng.*

Nhấp-nhồ. Chồi lên thụt xuống liên-tiếp nhau: *Nhấp-nhồ mặt sóng lá buồm. Đá núi nhấp-nhồ*

Nhấp-nhồm. Trỏ bộ ngồi không yên, chỉ chực đứng dậy: *Vừa ngồi đã nhấp-nhồm chực đứng lên.*

Nhập

Nhập 入. Vào: *Cửa xuất, cửa nhập* Nghĩa rộng: *Hợp lại: Nhập hai món tiền làm một. Nhập bọn đi đường.*

Nhập-cảng 〇 港. Do tự nước ngoài vào cửa bể nước mình, trái với xuất-cảng: *Hàng nhập-cảng.* || **Nhập-diệu** 〇 妙. Vào đến chỗ hay: *Học đàn đã nhập-diệu.* || **Nhập-đề** 〇 題. Vào đầu bài: *Làm bài văn đến đoạn nhập-đề.* || **Nhập-định** 〇 定. Đem tinh-thần chuyên chú cả vào đạo-lý, không tán-loạn ra chỗ khác: *Thuyền-sư nhập-định.* || **Nhập-học** 〇 學. Vào học: *Đến kỳ nhập-học.* || **Nhập-lý** 〇 裏. Nói về bệnh đã vào tới phủ-tạng: *Bệnh nhập-lý.* || **Nhập-môn** 〇 門. Vào làm học-trò: *Làm lễ nhập-môn. Nhập-môn*

đạo Phật. || **Nhập-ngũ** 〇 伍. Vào linh. || **Nhập-quan** 〇 棺. Lễ đặt xác người chết vào áo quan. || **Nhập-tâm** 〇 心. Nhớ thuộc lòng. || **Nhập-tịch** 〇 籍. Vào sổ bộ của một làng hay một nước: *Nhập-tịch dân Pháp.* || **Nhập-tịch** 〇 席. Vào tiệc, vào đám: *Tễ nhập-tịch.* || **Nhập-thế** 〇 世. Vào trong cuộc đời mà làm công việc, trái với xuất thế: *Đã nhập thế phải có công-nghiệp gì.* || **Nhập-trường** 〇 場. Vào trường thi.

VĂN-LIỆU. — *Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục* (T-ng).

Nhật

Nhật 一. 1. Một (số đếm): *Nhật nhật. Nhật nguyệt.* Nghĩa rộng: *Cùng là một: Thượng hạ nhật tâm.* — 2. Đùng đầu, hơn hết: *Nhiều nhất. Đồ thứ nhất.*

Nhật-diện 〇 面. Một mặt: *Nhật diện giảng hòa, nhật diện dự bị đánh báo thù.* || **Nhất-đán** 〇 旦. Một buổi kia: *Nhất đán trở nên giàu.* || **Nhất-định** 〇 定. Quyết hẳn: *Nhất định làm.* || **Nhất-khái** 〇 概. Một mực: *Nhất khái không chịu lui.* || **Nhất-khi** 〇 氣. Một hơi: *Văn lưu-loát từ đầu chí cuối nhất-khi.* || **Nhất là.** Tiếng nói quả quyết tỏ ý đến như thế là cùng tột: *Nhất là chết cũng không sợ.* || **Nhất-luật** 〇 律. Một loạt: *Nhất luật phải ra linh.* || **Nhất-nhất** 〇 一. Cái gì cũng thế: *Nhất-nhất phải cùn-thòn.* || **Nhất-quán** 〇 貫. Một lẽ suốt hết cả mọi lẽ: *Lý-thuyết nhất-quán.* || **Nhất-quyết.** Cũng nghĩa như nhất-định. || **Nhất-sinh** 〇 生. Một đời: *Nhất-sinh không làm điều ác.* || **Nhất-tâm** 〇 心. Một lòng, đồng lòng: *Trên dưới nhất tâm.* || **Nhất-thiết** 〇 切. Hết thầy: *Nhất thiết chúng sinh đều chịu khổ.* || **Nhất-thời** 〇 時. Một thời, không được lâu dài: *Phủ qui nhất thời.* || **Nhất-thứ** 〇 次. Một lần đầu: *Mời phạm nhất thứ hãy khoan cho.*

VĂN-LIỆU. — *Nhất tội, nhì nợ. — Nhất vợ, nhì trời. — Nhất cử, lưỡng tiện. — Nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học-trò. — Nhất sĩ, nhì nông, tam công, tứ cô. — Nhất sĩ, nhì nông; Hết gạo chạy rông, Nhất nông, nhì sĩ. — Nhất sự suy vạn sự. — Nhất con nhì cháu, Thứ sáu người đưng. — Nhất cao là núi Tản-viên. — Nhất thanh nhất lịch là tiên trên đời* (C-đ). — *Thứ nhất sợ kẻ anh-hùng, Thứ nhì sợ kẻ cổ cùng khổ dáy* (C-đ). — *Nhất nghệ tinh, Nhất thân vinh* (T-ng). — *Nhật nhật thanh nhân, nhật nhật tiên. — Nhất tự vi sư, bán tự vi sư* (T-ng).

Nhật

Nhật. Chêch, không đúng, nhờ: *Nhật đờng. Nhật ngày. Nhật tàu.*

Nhật 日. I. Mặt trời: *Nhật thực.*

Nhật-thực 〇 食. Mặt trăng đi vào giữa khoảng mặt trời và trái đất, làm cho một quãng trong trái đất không có bóng mặt trời.

II. Ngày: *Sinh nhật. Kỳ nhật.*

Nhật-báo 報. Tờ báo hàng ngày. || **Nhật-dạ** 夜. Ngày và đêm: *Làm bất phân nhật-dạ*. || **Nhật-dụng** 用. Thức dùng hàng ngày: *Đồ nhật-dụng*. || **Nhật-ký** 記. Truyện ghi chép hàng ngày: *Ghi vào quyển nhật-ký*. || **Nhật-kỳ** 期. Kỳ hạn vào ngày nào: *Hạn nhật-kỳ là mấy hôm*. || **Nhật-khóa** 課. Buổi học trong một ngày: *Các trường học phải có nhật-khóa nhất-định*. || **Nhật-tụng** 誦. Kinh đọc hàng ngày. || **Nhật-trình** 程. Hành-trình hàng ngày: *Nhật-trình đi bộ từ Hà-nội vào Huế mất 16 ngày*. || **Nhật-trình**. Cũng nghĩa như « nhật-báo ».

Nhật-bản 日本. Tên một nước ở Á-châu về phía đông-bắc nước Tàu.

Nhật-nam 日南. Tên một quận ở phía nam Giao-châu cũ.

Nhâu

Nhâu. Châu mỗm lại: *Mấy con chó nhâu mỗm lại mà sủa*.

Nhâu-nhâu. Cũng nghĩa như « nhâu »: *Một đàn nhâu-nhâu chực cắn*.

Nhàu

Nhàu. Xem « nhào ».

Nhậu

Nhậu. Trỏ bộ nhanh chóng: *Làm hậu lắm*.

Nhậu. Uống: *Nhậu rượu, hậu nước*.

Nhảy

Nhảy. Dai, kéo dài ra: *Nói nhảy*.

Nhảy-nhảy. Cũng nghĩa như « nhảy »: *Nhảy-nhảy như nhưa chuối*. || **Nhảy-nhưa**. Nhơ-nhớt: *Trời mưa, đường-sá nhảy-nhưa*.

Nhầy

Nhầy. Đinh đáp.

Nhầy-nhầy. Cũng nghĩa như « nhảy »: *Nhầy-nhầy như nhưa chuối*. || **Nhầy-nhưa**. Nhơ-nhớt: *Trời mưa, đường-sá nhảy-nhưa*.

Nhầy

Nhầy. Nói về nước dâng lên. Cũng nghĩa như « dấy ».

Nhạy

Nhạy. Loài côn-trùng hay nhấm quần áo và sách vở.

Nhe

Nhe. Chia rãng ra: *Cười nhe răng*.

Nhế

Nhế. Tiếng đặt cuối câu để dặn-dò cho nhớ: *đi mau lên nhế*.

Nhè

Nhè. Nhảm, cứ: *Nhè đầu mà đánh. Nhè thầy chùa mà mượn lược*.

Nhè. Nói về cái bộ ướt lấm: *Quần áo ướt nhè*. Nghĩa rộng: *Nói giọng không được ráo-rẻ gọn-gàng: Khóc nhè mồm. Say nhè*.

Nhè-nhè. Cũng nghĩa như « nhè ».

Nhè-nhệ. Xem « nhẹ-nhệ ».

Nhẻ

Nhẻ. Chế diễu mỉa-mai: *Nhẻ nhau*.

Nhẻ-nhối. Cũng nghĩa như « nhẻ ».

Nhế

Nhế. Xem « lẽ ».

Nhệ

Nhệ. 1. Không nặng, không mạnh: *Nhệ gánh. Nhệ bước. Nhệ tay. Nhệ thuê. Nhệ tội. Nhệ việc*. — 2. Nhạt, không gắt: *Thuốc nhẹ*.

Nhệ bổng. Cũng nghĩa như « nhẹ bổng »: *Nhệ bổng. Nhệ lảm: Tờ giấy nhẹ bổng*. || **Nhệ cương**. Nói con ngựa lành dễ khiến, không phải kéo nặng cương. || **Nhệ-dạ**. Nói tinh nông-nổi hay tin người: *Đàn bà hay nhẹ dạ*. || **Nhệ-hồng**. Cũng nghĩa như « nhẹ bổng ». || **Nhệ-miệng**. Mau miệng, không suy nghĩ: *Nhệ miệng có khi phải tai vạ*. || **Nhệ-minh**. Không nặng nhọc đến mình. || **Nhệ-nhàng**. Cũng nghĩa như nhẹ. || **Nhệ-nhệ**. Thường nói là « nhè-nhệ ». Hơi nhẹ: *Nhệ-nhôm*. Cũng nghĩa như « nhẹ ». || **Nhệ-tính**. Cũng nghĩa như « nhẹ dạ ».

VĂN-LIỆU. — *Nặng bổng, nhẹ lệch*. — *Nhệ bằng lòng, đâm chảng đi, Nặng như chì đi vanh-vách (T-ng)*. — *Nhệ như bắc, nặng như chì (K)*. — *Gương trong sáng vặc, túi thanh nhẹ bổng (Nh-d-m)*. — *Một câu nặng nhẹ, mấy người oan khiên (Nh-d-m)*. — *Nặng bên danh-lợi, nhẹ bề thân-hơn (Nh-d-m)*. — *Tử sinh xem nhẹ lòng hồng (Nh-d-m)*.

Nhem

Nhem. Bần nhọ: *Mực đồ nhem cả quần áo*.

Nhem-nhuốc Bần-thiếu: *Mặt mũi nhem-nhuốc*.

Nhem. Tiếng nói dử trẻ con, đưa cho trông thấy mà thèm: *Nhem-nhem-nhem, có thèm cho một miếng*.

Nhem-nhêm. Xem « nhêm-nhêm ».

Nhem-nhép. Xem « nhép-nhép ».

Nhém

Nhém. Đút nút, trét: *Nhém đầu này hở đầu kia. Nhém quan tài*.

Nhèm

Nhèm. Dây bần nhòe-nhoẹt: *Mắt nhèm. Chũ nhèm*.